

ĐÁP ÁN TOÁN



✦ ✦ **mục Lục** ✦ ✦



Dạng 4

Giải toán có lời văn3

Dạng 5

Hình học và đo lường12

Dạng 6

Thống kê và xác suất26

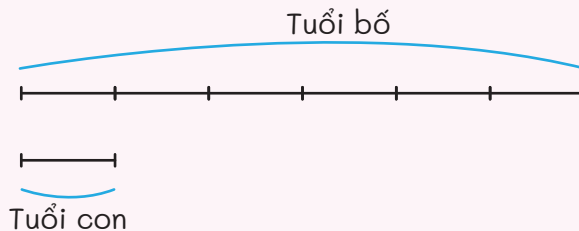


DẠNG 4

GIẢI TOÁN CÓ LỜI VĂN

Bài 1:

Đáp án đúng: D



Hiệu số phần bằng nhau là:

$$6 - 1 = 5 \text{ (phần)}$$

Tuổi bố năm sau là:

$$40 : 5 \times 6 = 48 \text{ (tuổi)}$$

Vậy tuổi bố hiện nay là:

$$48 - 1 = 47 \text{ (tuổi)}$$

Tuổi con hiện nay là:

$$47 - 40 = 7 \text{ (tuổi)}$$

Đáp số: Tuổi bố: 47 tuổi, tuổi con: 7 tuổi

Bài 2:

Đáp án đúng: A

Đổi 3 tấn = 3000 kg

3 tấn thóc gấp 100 kg thóc số lần là:

$$3000 : 100 = 30 \text{ (lần)}$$

Xay 3 tấn thóc thì được số ki-lô-gam gạo là:

$$70 \times 30 = 2100 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 2100 kg gạo

**Bài 3:**

Đáp án đúng: B

Đổi 12m = 1200cm

$$6m = 600cm$$

Tỉ lệ bản đồ nếu so với chiều dài là:

$$30 : 1200 = 0,025 = \frac{1}{40}$$

Tỉ lệ bản đồ nếu so với chiều rộng là:

$$20 : 600 = \frac{1}{30}$$

Để sơ đồ vừa vẽ trên giấy, tỉ lệ bản đồ phải nhỏ hơn hoặc bằng cả hai tỉ lệ đã tính. Ta thấy $\frac{1}{40} < \frac{1}{30}$, vậy An nên chọn tỉ lệ bản đồ $\frac{1}{40}$ thì cả chiều dài và chiều rộng của phòng khách đều được thể hiện rõ ràng trên tờ giấy.

Bài 4:

Đáp án đúng là: A

Đổi đơn vị: $12 \text{ km/giờ} = 12000 : 60 = 200 \text{ m/phút}$

Vì $240 > 200$ nên bạn Nam chạy nhanh hơn bạn Minh.

Bài 5:

Theo đề bài ta có sơ đồ:



Tổng số phần bằng nhau là:

$$3 + 5 = 8 \text{ (phần)}$$

Số con vịt là:

$$40 : 8 \times 5 = 25 \text{ (con vịt)}$$

Số con gà là:

$$40 - 25 = 15 \text{ (con gà)}$$

Đáp số: 25 con vịt và 15 con gà



Bài 6:

Tổng hai số là:

$$460 \times 2 = 920$$

Ta có sơ đồ



Tổng số phần bằng nhau là:

$$2 + 3 = 5 \text{ (phần)}$$

$$\text{Số bé là: } 920 : 5 \times 2 = 368$$

$$\text{Số lớn là: } 920 - 368 = 552$$

Đáp số: số bé 368, số lớn 552

Bài 7:

Số vịt trên bờ

Số vịt dưới ao



Tổng số phần bằng nhau là:

$$3 + 2 = 5 \text{ (phần)}$$

Số con vịt trên bờ là:

$$18000 : 5 \times 2 = 7200 \text{ (con)}$$

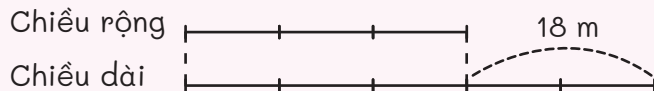
Số con vịt dưới ao là:

$$18000 - 7200 = 10800 \text{ (con)}$$

Vậy số vịt ở dưới ao nhiều hơn số vịt ở trên bờ là:

$$10800 - 7200 = 3600 \text{ (con).}$$

Đáp số: 3600 con

Bài 8:

Hiệu số phần bằng nhau là:

$$5 - 3 = 2 \text{ (phần)}$$

Chiều rộng của mảnh đất là:

$$18 : 2 \times 3 = 27 \text{ (cm)}$$

Chiều dài của mảnh đất là:

$$27 + 18 = 45 \text{ (m)}$$

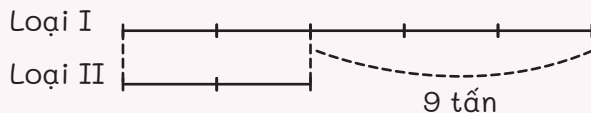
Chu vi của mảnh đất là:

$$(45 + 27) \times 2 = 144 \text{ (m)}$$

Diện tích của mảnh đất là:

$$45 \times 27 = 1215 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: Chu vi 144 m, diện tích 1215 m².

Bài 9:

a.

Hiệu số phần bằng nhau là:

$$5 - 2 = 3 \text{ (phần)}$$

Số cá basa loại II thu hoạch được là:

$$9 : 3 \times 2 = 6 \text{ (tấn)}$$

Số cá basa loại I thu hoạch được là: $6 + 9 = 15$ (tấn)
b.

Đổi: 6 tấn = 6000kg

Số tiền thu được khi bán hết cá loại II là:

$$6000 \times 20000 = 120\,000\,000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: a. Cá loại I: 15 tấn, cá loại II: 6 tấn

b. 120 000 000 đồng

Bài 10:

Lượng mật ong trong mỗi hũ nhỏ là:

$$1200 : 8 = 150 \text{ (ml)}$$

Có 450 ml mật ong sẽ rót được số hũ nhỏ là:

$$450 : 150 = 3 \text{ (hũ)}$$

Đáp số: 3 hũ



Bài 11:

Rác tái chế

Rác không tái chế



Hiệu số phần bằng nhau là:

$$5 - 3 = 2 \text{ (phần)}$$

Số ki-lô-gam rác thải tái chế là:

$$12 : 2 \times 3 = 18 \text{ (kg)}$$

Số ki-lô-gam rác không tái chế là:

$$18 + 12 = 30 \text{ (kg)}$$

Đáp số: Rác tái chế: 18 kg

Rác không tái chế: 30 kg.

Bài 12:

a.

Sau 6 phút, chiều cao cột nước trong bể là:

$$5 \times 6 = 30 \text{ (cm)}$$

b.

Nếu cột nước cao 45 cm, thì vòi nước đã chảy trong số phút là:

$$45 : 5 = 9 \text{ (phút)}$$

Đáp số: a) 30 cm; b) 9 phút

Bài 13:

a.

Lớp học vẽ đó tăng thêm số học sinh là:

$$(50 : 100) \times 30 = 15 \text{ (học sinh)}$$

b.

Trong số học sinh tăng thêm đó, số bạn nam chiếm số phần trăm là:

$$100\% - 40\% = 60\%$$

Trong số học sinh tăng thêm đó số bạn nam là:

$$(15 : 100) \times 60 = 9 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: a. 15 học sinh

b. 9 học sinh.

Bài 14:

a. Đến hết nửa thời gian quy định, đội sản xuất đã thực hiện được số phần trăm kế hoạch là:

$$480 : 800 = 0,6 = 60\%$$

b. Đến hết thời gian quy định, đội sản xuất đã vượt kế hoạch:

$$1040 - 800 = 240 \text{ (chiếc bàn)}$$

Đến hết thời gian quy định, đội sản xuất đã vượt kế hoạch số phần trăm là:

$$240 : 800 = 0,3 = 30\%$$

Đáp số: a. 60%

b. 30%

Bài 15:

a.

Độ dài thật theo đường chim bay từ Đà Nẵng đến Cần Thơ là:

$$38 \times 2\,000\,000 = 76\,000\,000 \text{ (cm)} = 760 \text{ (km)}$$

b.

$$\text{Đổi: } 6 \text{ km} = 600\,000 \text{ cm}$$

Quãng đường đó hiển thị trên bản đồ tỉ lệ 1: 100 000 có độ dài là:

$$600\,000 : 100\,000 = 6 \text{ (cm)}$$

Đáp số: a. 760 km

b. 6 cm

Bài 16:

Vận tốc chiếc thuyền khi đi xuôi dòng là:

$$72 : 3 = 24 \text{ (km/giờ)}$$

Vận tốc chiếc thuyền khi đi từ Y về X là:

$$24 \times 3 : 4 = 18 \text{ (km/giờ)}$$

Thời gian chiếc thuyền đi ngược dòng từ bến Y về bến X là:

$$72 : 18 = 4 \text{ (giờ)}$$

Đáp số: 4 giờ

DẠNG 5

HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG

Bài 1:

a) Đọc các số đo thể tích sau:

1. 60 cm^3 : Sáu mươi xăng-ti-mét khối

2. 27 dm^3 : Hai mươi bảy đề-xi-mét khối

3. $350,6 \text{ cm}^3$: Ba trăm năm mươi phẩy sáu xăng-ti-mét khối

4. $\frac{1}{4} \text{ dm}^3$: Một phần tư đề-xi-mét khối

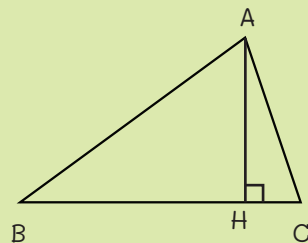
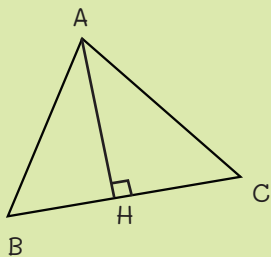
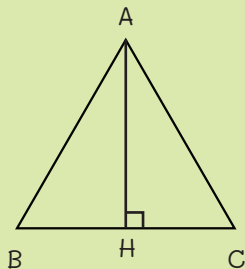
b) Viết các số đo thể tích sau:

1. Hai trăm bốn mươi lăm xăng-ti-mét khối: $\rightarrow 245 \text{ cm}^3$

2. Sáu mươi ba phẩy ba đề-xi-mét khối: $\rightarrow 63,3 \text{ dm}^3$

3. Hai phần chín xăng-ti-mét khối: $\rightarrow \frac{2}{9} \text{ cm}^3$

Bài 2:



Bài 3:

a. Độ dài đáy là 10 cm và chiều cao tương ứng là 5 cm.

$$S = \frac{10 \times 5}{2} = \frac{50}{2} = 25 \text{ (cm}^2\text{)}$$

b. Độ dài đáy là 3,5 dm và chiều cao tương ứng là 1,6 dm.

$$S = \frac{3,5 \times 1,6}{2} = \frac{5,6}{2} = 2,8 \text{ (dm}^2\text{)}$$

c. Độ dài đáy là 38,4 m và chiều cao tương ứng là 7,2 m.

$$S = \frac{38,4 \times 7,2}{2} = \frac{276,48}{2} = 138,24 \text{ (m}^2\text{)}$$

d. Độ dài đáy là 5 m và chiều cao tương ứng là 30 dm.

Đổi 30 dm = 3 m

$$S = \frac{5 \times 3}{2} = \frac{15}{2} = 7,5 \text{ (m}^2\text{)}$$

**Bài 4:**

Trong các hình trên, có hai hình thang là: MNPQ và ABCD.

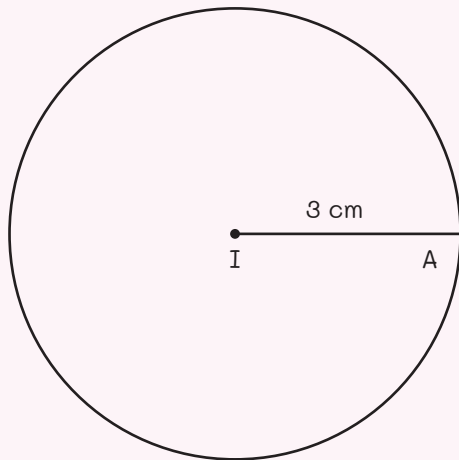
- » Hình thang MNPQ: cạnh đáy QP và cạnh đáy MN, cạnh bên MQ và cạnh bên NP.
- » Hình thang ABCD: cạnh đáy AD và cạnh đáy BC; cạnh bên AB và cạnh bên DC.

Bài 5:

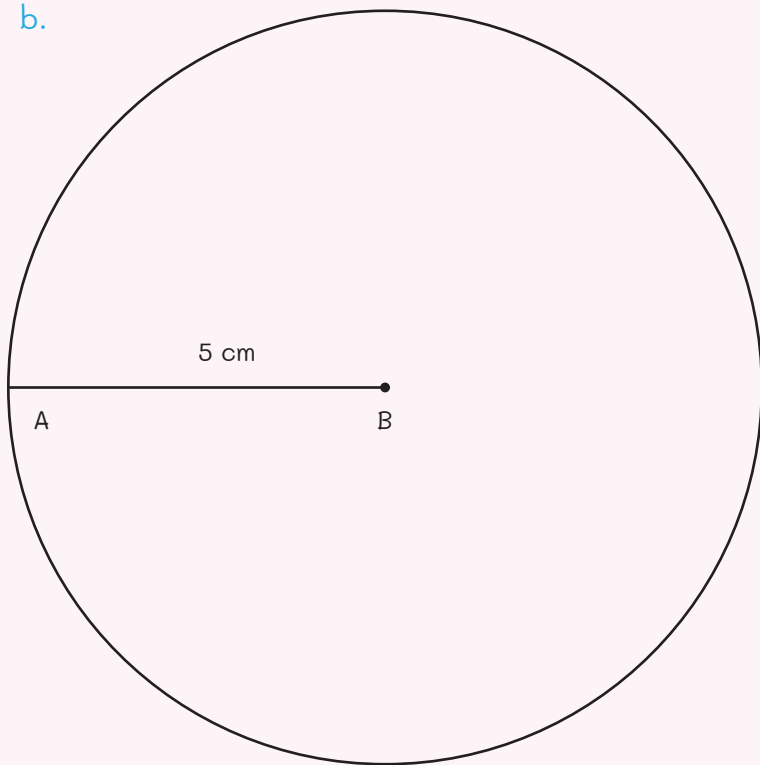
Diện tích bức tường hình thang là: $(6 + 3) \times 2 : 2 = 9 \text{ (m}^2\text{)}$

Bài 6:

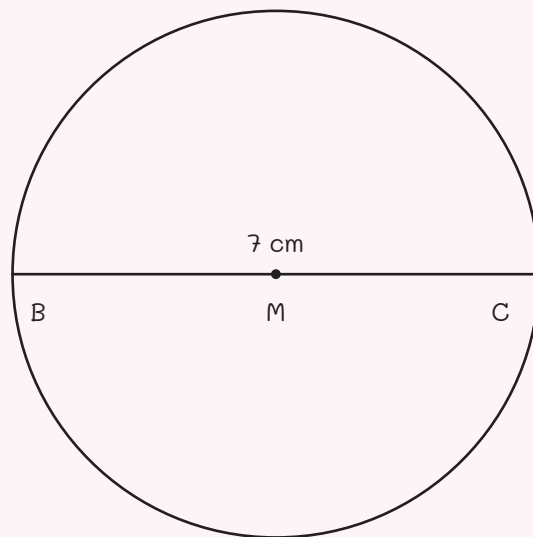
a.



b.



c.



Bài 7:

a. Chu vi bánh xe đó là:

$$3,14 \times 0,7 = 2,198 \text{ (m)}$$

b. Quãng đường di chuyển chính là chu vi của vòng tròn, được tính bằng:

$$C = r \times 2 \times 3,14$$

Nếu ngồi trên vòng quay đó và quay đúng một vòng thì bạn đã di chuyển được số mét là:

$$12 \times 2 \times 3,14 = 75,36 \text{ (m)}$$

Đáp số: a. 2,198 m

b. 75,36 m

Bài 8:

Bán kính	Đường kính	Chu vi	Diện tích
5 cm	10 cm	31,4 cm	78,5 cm ²
0,6 m	1,2 m	3,768 m	1,1304 m ²

✿ Hàng 1: Bán kính = 5 cm

» Đường kính = $5 \times 2 = 10$ cm

» Chu vi = $10 \times 3,14 = 31,4$ cm

» Diện tích = $5 \times 5 \times 3,14 = 78,5$ cm²

✿ Hàng 2: Đường kính = 1,2 m

» Bán kính = $1,2 : 2 = 0,6$ m

» Chu vi = $1,2 \times 3,14 = 3,768$ m

» Diện tích = $0,6 \times 0,6 \times 3,14 = 0,36 \times 3,14 = 1,1304$ m²



Bài 9:

a. Diện tích hình chữ nhật là:

$$15 \times 5 = 75 \text{ (cm}^2\text{)}$$

b. Chiều cao hình tam giác là: $10 - 5 = 5$ (cm)

Độ dài đáy hình tam giác là: $15 - 5 = 10$ (cm)

Diện tích hình tam giác:

$$5 \times 10 : 2 = 25 \text{ (cm}^2\text{)}$$

c. c.Diện tích miếng bìa: $75 + 25 = 100$ (cm²)

Đáp số:

a. Diện tích hình chữ nhật là: 75 cm²

b. Diện tích hình tam giác là: 25 cm²

c. Diện tích miếng bìa là: 100 cm²

Bài 10:

Hình hộp chữ nhật	Chiều dài	Chiều rộng	Chiều cao	Diện tích xung quanh	Diện tích toàn phần
Hình A	7 dm	6 dm	4 dm	104 dm ²	188 dm ²
Hình B	2,5 m	1,8 m	3,2 m	27,52 m ²	36,52 m ²

» Hình A

- » Chiều dài: 7 dm
- » Chiều rộng: 6 dm
- » Chiều cao: 4 dm
- » Diện tích xung quanh:

$$S_{xq} = (7 + 6) \times 2 \times 4 = 104 \text{ (m}^2\text{)}$$

- » Diện tích toàn phần:

$$S_{tp} = 104 + 2 \times (7 \times 6) = 188 \text{ (m}^2\text{)}$$

» Hình B

- » Chiều dài: 2,5 m
- » Chiều rộng: 1,8 m
- » Chiều cao: 3,2 m
- » Diện tích xung quanh:

$$S_{xq} = (2,5 + 1,8) \times 2 \times 3,2 = 27,52 \text{ (m}^2\text{)}$$

- » Diện tích toàn phần:

$$S_{tp} = 27,52 + 2 \times (2,5 \times 1,8) = 36,52 \text{ (m}^2\text{)}$$

Bài 11:

Tính diện tích giấy bìa cần dùng để làm một chiếc hộp:

✿ Loại hộp A:

➤ Dài: 18 cm; Rộng: 12 cm; Cao: 6 cm

Diện tích xung quanh của chiếc hộp là: $(18 + 12) \times 2 \times 6 = 360 \text{ (cm}^2\text{)}$

Diện tích giấy bìa cần dùng để làm một chiếc hộp là: $360 + 2 \times 18 \times 12 = 792 \text{ (cm}^2\text{)}$

✿ Loại hộp B:

➤ Dài: 20 cm; Rộng: 10 cm; Cao: 8 cm

Diện tích xung quanh của chiếc hộp là: $(20 + 10) \times 2 \times 8 = 480 \text{ (cm}^2\text{)}$

Diện tích giấy bìa cần dùng để làm một chiếc hộp là: $480 + 2 \times 20 \times 10 = 880 \text{ (cm}^2\text{)}$

Kết quả bảng:

Loại hộp	Diện tích giấy bìa cần dùng để làm một chiếc hộp
Loại hộp A	792 cm ²
Loại hộp B	880 cm ²

Bài 12:**a. Tính**

$$245 \text{ m}^3 + 37,5 \text{ m}^3 = 282,5 \text{ m}^3$$

$$250 \text{ m}^3 - 87,4 \text{ m}^3 = 162,6 \text{ m}^3$$

$$4,8 \text{ m}^3 \times 20 = 96 \text{ m}^3$$

$$9,216 \text{ m}^3 : 6 = 1,536 \text{ m}^3$$

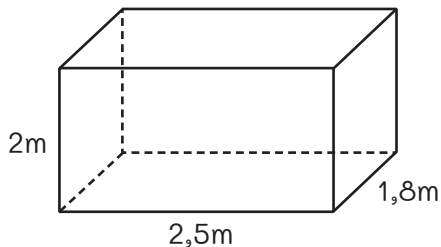
b. Viết số thích hợp vào chỗ chấm

$$7 \text{ m}^3 = 7000 \text{ dm}^3 (1 \text{ m}^3 = 1000 \text{ dm}^3)$$

$$123,45 \text{ m}^3 = 123450 \text{ dm}^3 (1 \text{ m}^3 = 1000 \text{ dm}^3)$$

$$36000 \text{ dm}^3 = 36 \text{ m}^3 (1000 \text{ dm}^3 = 1 \text{ m}^3)$$

$$5000000 \text{ cm}^3 = 5 \text{ m}^3 (1\,000\,000 \text{ cm}^3 = 1 \text{ m}^3)$$

Bài 13:

Diện tích xung quanh của thùng đựng hàng đó:

$$(2,5 + 1,8) \times 2 \times 2 = 17,2 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích 2 đáy của thùng đựng hàng là:

$$2,5 \times 1,8 \times 2 = 9 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích toàn phần của thùng đựng hàng đó:

$$17,2 + 9 = 26,2 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích bề mặt cần quét sơn là:

$$26,2 \times 2 = 52,4 \text{ (m}^2\text{)}$$

Số ki-lô-gam sơn cần dùng là:

$$52,4 : 5 = 10,48 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 10,48 kg

Bài 14:

Đáp án:

1. A
2. A
3. C

Câu 1:

- » Thời gian bắt đầu: 15 giờ 20 phút
- » Thời gian kết thúc: 17 giờ 45 phút

Tính thời gian trận đấu kéo dài: 17 giờ 45 phút — 15 giờ 20 phút = 2 giờ 25 phút

Vậy, thời gian trận đấu là: 2 giờ 25 phút

→ Chọn đáp án: A. 2 giờ 25 phút



Câu 2:

- » Thời gian bắt đầu: 8 giờ 45 phút
- » Thời gian ở thư viện: 2 giờ 15 phút

Tính thời gian rời thư viện:

- » 8 giờ 45 phút cộng thêm 2 giờ 15 phút là 10 giờ 60 phút = 11 giờ 00 phút (60 phút = 1 giờ).

Vậy, Mai rời thư viện vào lúc: 11 giờ 00 phút

→ Chọn đáp án: A. 11 giờ 00 phút

Câu 3:

- » Thời gian hiện tại: 15 giờ 50 phút
- » Thời gian tàu khởi hành: 16 giờ 30 phút

Tính thời gian bác Hùng phải đợi: 16 giờ 30 phút – 15 giờ 50 phút = 40 (phút)

Vậy thời gian bác Hùng phải đợi là: 40 phút

Tổng thời gian bác Hùng phải đợi là: 10 + 30 = 40 phút

→ Chọn đáp án: C. 40 phút



Bài 15:**Câu 1:**

Thời gian nướng 1 mẻ bánh là 50 phút.

Vậy thời gian để nướng 4 mẻ bánh là: $50 \text{ phút} \times 4 = 200 \text{ (phút)}$

Đổi 200 phút ra giờ và phút: $200 \text{ phút} = 3 \text{ giờ } 20 \text{ phút}$

→ Đáp án đúng: C

Câu 2:

Thời gian anh Tùng lắp ráp 5 chiếc xe là 15 giờ.

Vậy thời gian trung bình để lắp ráp mỗi chiếc xe là:

$15 \text{ giờ} : 5 = 3 \text{ (giờ)}$

→ Đáp án đúng: C

**Bài 16:** Tính vận tốc biết quãng đường và thời gian trong mỗi trường hợp sau:

Quãng đường (s)	320 km	450 m	7200 m	180 km
Thời gian (t)	4 giờ	20 giây	40 phút	3 giờ
Vận tốc (v)	80 km/giờ	22,5 m/giây	180 m/phút	60 km/giờ

$$1. v = \frac{s}{t} = \frac{320 \text{ km}}{4 \text{ h}} = 80 \text{ km/h}$$

$$2. v = \frac{450 \text{ m}}{20 \text{ giây}} = 22,5 \text{ m/giây}$$

$$3. v = \frac{7200 \text{ m}}{40 \text{ phút}} = 180 \text{ m/phút}$$

$$4. v = \frac{180 \text{ km}}{3 \text{ h}} = 60 \text{ km/h}$$

Bài 17: Hoàn thành bảng sau:

1. Người đi bộ

Quãng đường = Vận tốc x Thời gian = $4 \times 3 = 12 \text{ km}$

2. Xe máy:

Thời gian = Quãng đường : Vận tốc = $160 : 40 = 4 \text{ giờ}$

3. Ô tô:

Quãng đường = Vận tốc x Thời gian = $60 \times 2,5 = 150 \text{ km}$

4. Xe đạp:

Thời gian = Quãng đường : Vận tốc = $24 : 12 = 2 \text{ giờ}$



Hoàn thiện bảng kết quả:

Phương tiện	Vận tốc	Thời gian	Quãng đường đi được
Người đi bộ	4 km/h	3 giờ	12 km
Xe máy	40 km/h	4 giờ	160 km
Ô tô	60 km/h	2,5 giờ	150 km
Xe đạp	12 km/h	2 giờ	24 km

DẠNG 6

THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT

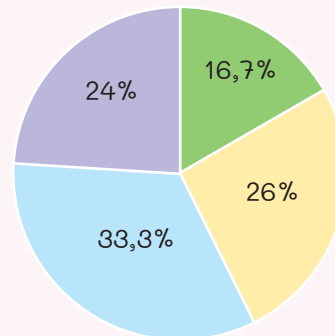
Bài 1:

- Các loại sách có trong thư viện: Toán, Tin học, Tiếng Việt, Mĩ thuật.
- Số sách Toán chiếm 45%, số sách Tin học chiếm 15%, số sách Tiếng Việt chiếm 27%, số sách Mĩ thuật chiếm 13%.
- Trong số sách đó, sách Toán có nhiều nhất do có tỉ lệ phần trăm cao nhất.

Bài 2:

a. Biểu đồ

Tỉ lệ phần trăm các loại bánh bán được trong một ngày



b. Số gói bánh gạo bán được trong ngày là:

$$150 : 100 \times 16,7 = 25,05 \approx 25 \text{ (gói)}$$

Số gói bánh bông lan bán được trong ngày là:

$$150 : 100 \times 33,3 = 49,96 \approx 50 \text{ (gói)}$$

Số gói bánh bán chocopie bán được trong ngày là:

$$150 : 100 \times 26 = 39 \text{ (gói)}$$

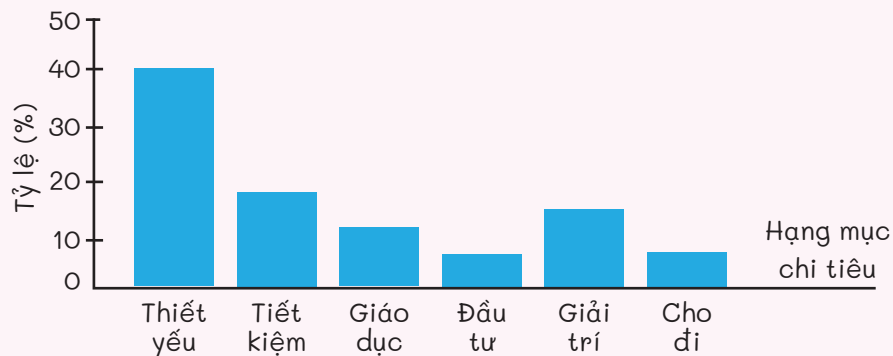
Số gói bánh Cosy bán được trong ngày là:

$$150 : 100 \times 24 = 36 \text{ (gói)}$$

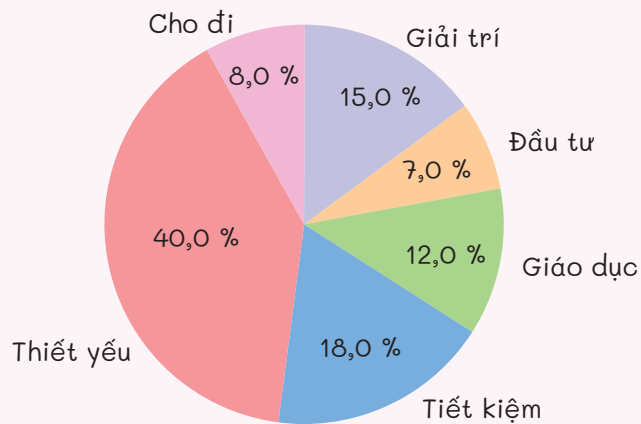
Đáp số: 25 gói bánh gạo, 50 gói bánh bông lan, 39 gói bánh chocopie, 36 gói bánh cosy.

Bài 3:

a. Biểu đồ hình cột:



b. Biểu đồ hình quạt thể hiện tỷ lệ chi tiêu theo hạng mục



Bài 4:

Câu 1: Tổng số học sinh tham gia

- » Vàng: 10 học sinh
- » Bạc: 15 học sinh
- » Đồng: 8 học sinh
- » Không có huy chương: 7 học sinh

Tổng số học sinh: $10 + 15 + 8 + 7 = 40$ học sinh

→ Đáp án đúng: B. 40 học sinh

Câu 2: Tỷ lệ học sinh đạt huy chương bạc

Công thức: Tỷ lệ = $15 : 40 = 0,375 = 37,5\%$

→ Đáp án đúng: A. 37,5%

Câu 3: Tỷ lệ huy chương vàng

$10 : 40 = 0,25 = 25\%$

→ Đáp án đúng: B. 25%

Câu 4: Tỷ lệ học sinh không có huy chương:

$7 : 40 = 0,175 = 17,5\%$

→ Đáp án đúng: B. 17,5%

Câu 5: Loại huy chương có số học sinh ít nhất

- » Vàng: 10
- » Bạc: 15
- » Đồng: 8
- » Không có: 7

Học sinh đạt huy chương đồng là ít nhất.

→ Đáp án đúng: C. Đồng



Bài 5:

a. Số lần xuất hiện mặt chẵn sau 10 lần gieo là:

Các mặt chẵn gồm: 2, 4, 6

- » Lần 1: 2 chấm → chẵn
- » Lần 2: 5 chấm → lẻ
- » Lần 3: 3 chấm → lẻ
- » Lần 4: 4 chấm → chẵn
- » Lần 5: 6 chấm → chẵn
- » Lần 6: 6 chấm → chẵn
- » Lần 7: 2 chấm → chẵn
- » Lần 8: 1 chấm → lẻ
- » Lần 9: 4 chấm → chẵn
- » Lần 10: 2 chấm → chẵn

Tổng số lần xuất hiện mặt chẵn = 7 lần

→ Đáp án câu a: 7 lần

b. Tỷ số giữa số lần xuất hiện mặt chẵn và số lần gieo:

Tổng số lần gieo = 10

Số lần xuất hiện mặt chẵn = 7

Tỷ số: $\frac{7}{10}$.

→ Đáp án câu b. $\frac{7}{10}$



Bài 6:

Số lần xuất hiện mặt **S**: 3 lần

Số lần xuất hiện mặt **N**: 2 lần

Tổng số lần tung: 5 lần

- a. Tỉ số giữa số lần xuất hiện mặt S với tổng số lần tung là: $\frac{3}{5}$
- b. Tỉ số giữa số lần xuất hiện mặt N với tổng số lần tung là: $\frac{2}{5}$

Bài 7:

- » Xe màu trắng: 5 lần
- » Xe màu đen: 3 lần
- » Xe màu đỏ: 2 lần
- » Tổng số lượt xe đi qua: 10

a. Xe màu trắng đi qua 5 lần.

b. Tỉ số xe màu đen và tổng lượt xe: $\frac{3}{10}$



Bài 8:

a. Đếm số lần mỗi loại kẹo được chọn.

Chúng ta đếm theo từng loại:

- » Kẹo dẻo: Lần 1, 3, 6, 9, 12 → 5 lần
- » Kẹo cứng: Lần 4, 7, 10 → 3 lần
- » Kẹo sô-cô-la: Lần 2, 5, 8, 11 → 4 lần

→ **Đáp án câu a:**

- » Kẹo dẻo: 5 lần
- » Kẹo cứng: 3 lần
- » Kẹo sô-cô-la: 4 lần

b. Viết tỉ số giữa số lần chọn kẹo sô-cô-la và tổng số lần chọn.

- » Số lần chọn kẹo sô-cô-la: 4
- » Tổng số lần chọn kẹo: 12

Tỉ số giữa số lần chọn kẹo sô-cô-la và tổng số lần chọn là: $\frac{4}{12} = \frac{1}{3}$ → **Đáp án : Tỉ số là $\frac{1}{3}$**

c. Viết tỉ số giữa số lần chọn kẹo cứng và tổng số lần chọn.

- » Số lần chọn kẹo cứng: 3
- » Tổng số lần chọn kẹo: 12

Tỉ số giữa số lần chọn kẹo cứng và tổng số lần chọn kẹo là: $\frac{3}{12} = \frac{1}{4}$

→ Đáp án: Tỉ số là $\frac{1}{4}$

Bài 9:

a. Tổng số lần Nam chọn kẹo cam và kẹo bạc hà là:

- » Số lần chọn kẹo cam: Lần 1, 5, 8, 11 → 4 lần
- » Số lần chọn kẹo bạc hà: Lần 2, 4, 7, 9, 12 → 5 lần

Trả lời:

- » Nam chọn kẹo cam 4 lần
- » Nam chọn kẹo bạc hà 5 lần
- » Tổng số lần Nam chọn kẹo cam và kẹo bạc hà là: $4 + 5 = 9$ lần

→ Đáp án: Tổng số lần Nam chọn kẹo cam và kẹo bạc hà là 9 lần.

b. Trong số các lần chọn kẹo, số lần chọn kẹo bạc hà chiếm số phần trăm là:

- » Tổng số lần chọn: 12
- » Số lần chọn kẹo bạc hà: 5



Tính phần trăm: $5 : 12 = 41,66... \approx 41,67\%$

→ **Đáp án:** Số lần chọn kẹo bạc hà chiếm khoảng **41,67%** tổng số lần chọn.

c. Nếu Nam chọn thêm 6 viên nữa và tất cả đều là kẹo cam, thì tổng số lần chọn kẹo cam sẽ chiếm số phần trăm trong tổng số lần chọn là:

Ban đầu:

- » Số lần chọn kẹo cam: 4
- » Tổng số lần chọn: 12

Thêm 6 viên kẹo cam thì tổng cộng:

- » Số lần chọn kẹo cam: $4 + 6 = 10$ lần
- » Tổng số lần chọn: $12 + 6 = 18$ lần

Tính phần trăm: $10 : 18 = 55,55... \approx 55,56\%$

→ **Đáp án:** Sau khi chọn thêm, kẹo cam sẽ chiếm khoảng **55,56%** tổng số lần chọn.

